

MST: 0301151147

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		803.805.204.897	785.095.667.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.320.820.811	97.532.217.344
1. Tiền	111		14.520.820.811	19.732.217.344
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.800.000.000	77.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		551.085.504.615	496.085.504.615
1. Chứng khoán kinh doanh	121		321.603.674.615	321.603.674.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13.518.170.000)	(13.518.170.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		243.000.000.000	188.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.133.017.943	127.174.616.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.911.330.846	11.078.771.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.601.246.953	9.180.842.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		106.946.252.174	108.214.945.378
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.325.812.030)	(1.325.812.030)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			25.868.661
IV. Hàng tồn kho	140		1.651.383.989	1.443.724.087
1. Hàng tồn kho	141		1.651.383.989	1.443.724.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		63.614.477.539	62.859.605.487
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.436.829.969	783.618.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34.890.061.229	34.788.401.054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		27.287.586.341	27.287.586.341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.411.777.573.025	2.409.727.665.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.555.600.000	19.555.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		19.555.600.000	19.555.600.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		352.347.705.190	355.057.498.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221		347.599.120.471	350.069.378.338
- Nguyên giá	222		414.848.966.068	414.341.321.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.249.845.597)	(64.271.942.763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.748.584.719	4.988.119.950
- Nguyên giá	228		10.479.583.981	10.479.583.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.730.999.262)	(5.491.464.031)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		78.469.313.567	62.031.261.441
- Nguyên giá	241		141.136.376.296	123.456.228.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(62.667.062.729)	(61.424.967.464)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		794.926.264.457	803.368.394.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		145.359.251.285	145.270.949.285
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		649.567.013.172	658.097.445.434
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.136.824.908.128	1.136.824.908.128
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.222.249.509.866	1.222.249.509.866
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		67.357.026.000	67.357.026.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(152.781.627.738)	(152.781.627.738)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.653.781.683	32.890.002.945
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		26.929.088.248	30.165.309.510
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.724.693.435	2.724.693.435
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.215.582.777.922	3.194.823.333.184

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.054.075.584.223	1.072.763.637.820
I. Nợ ngắn hạn	310		367.936.994.138	386.331.146.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.053.794.879	19.996.753.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		892.905.255	691.234.191
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		21.404.936.167	31.273.122.535
5. Phải trả người lao động	315		17.951.314.362	19.489.984.799
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		35.438.141.617	33.322.713.953
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.097.831.476	3.328.178.633
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		264.742.476.424	263.913.004.651
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.287.113.875	4.287.113.875
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.068.480.083	10.029.040.334
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		686.138.590.085	686.432.490.943
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		4.837.068.891	4.905.196.620
8. Phải trả dài hạn khác	338		677.680.485.042	677.670.485.042
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		3.621.036.152	3.856.809.281
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.161.507.193.699	2.122.059.695.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.936.407.000.000	1.936.407.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.936.407.000.000	1.936.407.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.463.600.089	34.463.600.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		190.636.593.610	151.189.095.275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		151.189.095.275	75.372.105.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		39.447.498.335	75.816.989.796

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.215.582.777.922	3.194.823.333.184

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRƯƠNG NGỌC THU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Hoa

Phê duyệt, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tấn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.425.518.440	25.590.392.793	35.425.518.440	25.590.392.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.425.518.440	25.590.392.793	35.425.518.440	25.590.392.793
4. Giá vốn hàng bán	11		22.634.814.129	18.491.672.391	22.634.814.129	18.491.672.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.790.704.311	7.098.720.402	12.790.704.311	7.098.720.402
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		71.770.476.204	41.580.189.264	71.770.476.204	41.580.189.264
8. Chi phí tài chính	23		600.094	600.094	600.094	600.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4.034.194.493	6.137.455.809	4.034.194.493	6.137.455.809
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.725.495.285	12.477.508.420	20.725.495.285	12.477.508.420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		59.800.890.643	30.063.345.343	59.800.890.643	30.063.345.343
12. Thu nhập khác	31		646.694.290	2.698.727.124	646.694.290	2.698.727.124
13. Chi phí khác	32		86.598	5.040.988	86.598	5.040.988
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		646.607.692	2.693.686.136	646.607.692	2.693.686.136
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.447.498.335	32.757.031.479	60.447.498.335	32.757.031.479
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.447.498.335	32.757.031.479	60.447.498.335	32.757.031.479
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thu

TRƯƠNG NGỌC THU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Hòa

Ngô Hòa

Phê duyệt, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Châu

Phạm Tấn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.447.498.335	32.757.031.479
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.223.760.201	3.934.646.996
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(71.770.476.204)	(41.580.189.264)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.099.217.668)	(4.888.510.789)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.486.256.615	(619.357.675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(295.961.902)	162.641.845
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.005.018.395)	(6.339.220.343)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.583.009.385	5.882.373.564
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(960.560.251)	(510.937.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.291.492.216)	(6.313.011.090)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.834.153.230)	(1.513.340.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.894.598.122	41.982.644.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.060.444.892	70.469.304.605
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(34.723.207.239)
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.980.349.209)	(57.805.220.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.980.349.209)	(92.528.427.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(30.211.396.533)	(28.372.134.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.532.217.344	83.196.621.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		67.320.820.811	54.824.487.105

Phê duyệt, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

TRƯƠNG NGỌC THU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Hòa

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư – Thương mại – Sản xuất – Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ, thương mại, logistics.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: đầu tư tài chính, kinh doanh cho thuê hạ tầng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty Bến Thành tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 31/03/2026.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Tổng Công ty Bến Thành trình bày và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm thống nhất theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Một số ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán:

1.1. Các khoản đầu tư dài hạn:

Đvt: đồng

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý	Tỷ lệ
- Đầu tư vào công ty liên kết	987.328.925.861	-	-	987.328.925.861	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bến Thành	14.835.620.500	-	-	14.835.620.500	47,11%
Công Ty Cổ Phần Bến Thành Mũi Né	50.256.000.000	-	-	50.256.000.000	35,00%
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Bến Thành Non Nước	73.250.000.000	-	-	73.250.000.000	30,90%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Bến Thành	69.161.453.251	-	-	69.161.453.251	41,39%
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô	19.892.474.000	-	-	19.892.474.000	23,13%
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Bến Thành	122.500.000.000	-	-	122.500.000.000	49,09%
Công Ty CP Du Lịch Huế	27.417.820.000	-	-	27.417.820.000	39,32%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn	19.914.884.568	-	-	19.914.884.568	23,86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XDKD Nhà Bến Thành	19.227.000.000	-	-	19.227.000.000	41,08%
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Và TM Lidovit	17.513.160.000	-	-	17.513.160.000	22,60%
Công Ty Cổ Phần XNK Giày Dép Nam Á	5.884.200.000	-	-	5.884.200.000	49,04%
Công Ty Cổ Phần SX Và TM Xuất Nhập Khẩu Như Ngọc	7.957.890.000	-	-	7.957.890.000	30,03%
Công Ty Cổ Phần Ô Tô Bắc Âu	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	20,00%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Phú Nhuận	28.917.000.000	-	-	28.917.000.000	30,60%
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Và Dịch Vụ Nhà Bến Thành	39.200.000.000	-	-	39.200.000.000	49,00%
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né	12.240.000.000	-	-	12.240.000.000	34,00%
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn-Quảng Bình	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	20,00%
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	199.358.524.042	-	-	199.358.524.042	40,80%
Công Ty Cổ Phần SXKD Hàng Xuất Khẩu Tân Bình	8.890.420.000	-	-	8.890.420.000	49,39%
Công Ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Bến Thành	16.830.000.000	-	-	16.830.000.000	48,57%
Công Ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành	6.762.600.000	-	-	6.762.600.000	33,81%

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý	Tỷ lệ
Công Ty TNHH Bến Thành Sao Thủy	146.720.000.000	-	-	146.720.000.000	28,00%
Công Ty TNHH Nhà Hàng Câu Lạc Bộ Maxim's	1.750.000.000	-	-	1.750.000.000	35,00%
Công Ty TNHH Nhôm Định Hình Sapa Bến Thành	53.849.879.500	-	-	53.849.879.500	35,00%
- Đầu tư vào công ty liên doanh	234.920.584.005	-	-	234.920.584.005	
Công Ty TNHH Khách Sạn Bến Thành-Norfolk	8.055.114.740	-	-	8.055.114.740	40,00%
Công Ty TNHH Liên Doanh Khách Sạn Plaza	77.578.473.760	-	-	77.578.473.760	35,00%
Công Ty Liên Doanh Khách Sạn Sài Gòn Riverside	43.681.015.340	-	-	43.681.015.340	28,00%
Công Ty TNHH Bến Thành - RSC	53.677.860.000	-	-	53.677.860.000	32,00%
Công Ty Liên Doanh Căn Hộ & Văn Phòng Sài Gòn	51.928.120.165	-	-	51.928.120.165	33,00%
- Đầu tư vào đơn vị khác	67.357.026.000	-	-	67.357.026.000	
Công ty CP Vàng bạc đá quý Bến Thành	60.715.310.000	-	-	60.715.310.000	18,30%
Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Du Lịch Tháng Mười	3.176.916.000	-	-	3.176.916.000	1,85%
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn Ninh Chữ	3.464.800.000	-	-	3.464.800.000	3,96%
Cộng	1.289.606.535.866	-	-	1.289.606.535.866	

1.2. Chứng khoán kinh doanh:

Đvt: đồng

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý
- Tổng giá trị cổ phiếu	321.603.674.615	-	-	321.603.674.615
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Đaklak	7.425.590.000	-	-	7.425.590.000
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn Đà Lạt	24.615.384.615	-	-	24.615.384.615
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	283.470.120.000	-	-	283.470.120.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng	6.092.580.000	-	-	6.092.580.000

2. Tình hình nộp ngân sách 3 tháng đầu năm 2026:

Đvt: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong quý 1 năm 2026	Số đã nộp trong quý 1 năm 2026	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
I	Thuế	(4.209.311.605)	1.663.682.564	2.551.519.723	(5.097.148.764)
1	Thuế GTGT đầu ra	670.710.427	842.834.091	1.169.767.689	343.776.829

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong quý 1 năm 2026	Số đã nộp trong quý 1 năm 2026	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.973.185	9.669.267	10.682.553	2.959.899
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.039.241.610)	0	0	(3.039.241.610)
4	Thuế thu nhập cá nhân	604.943.957	718.026.914	1.286.566.643	36.404.228
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.462.843.321)	0	0	(2.462.843.321)
6	Các khoản thuế khác	13.145.757	93.152.292	84.502.838	21.795.211
II	Các khoản phải nộp khác	8.194.847.799	21.000.000.000	29.980.349.209	(785.501.410)
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản khác	-	-	-	-
3	Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	8.194.847.799	21.000.000.000	29.980.349.209	(785.501.410)
	TỔNG CỘNG (I+II)	3.985.536.194	22.663.682.564	32.531.868.932	(5.882.650.174)

3. Một số ảnh hưởng trên báo cáo kết quả kinh doanh:

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia:

Đvt: đồng

STT	Tên đơn vị	3 tháng đầu năm 2026	
		Số tiền	Nội dung
1	CTCP Xuất Nhập Khẩu Giày Dép Nam Á	3.530.520.000	Cổ tức đợt 1 năm 2025
2	Công Ty TNHH Liên Doanh Khách Sạn Plaza	57.062.703.059	Lợi nhuận năm 2024
3	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE	10.000.000.000	Lợi nhuận năm 2024
	Tổng cộng	70.593.223.059	

TPHCM. ngày 14 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯƠNG NGỌC THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngô Hòa

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Châu